TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH ĐẠI – TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2022/DS-ST
Ngày: 22 - 7- 2022
V/v tranh chấp: "*Hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đặng Hoàng Mích

Bà Phạm Thị Lợi

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Long Hồ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre tham gia phiên toà:

Bà Nguyễn Thị Thảo Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 155/2021/TLST-DS ngày 31 tháng 5 năm 2021 về tranh chấp: "*Hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 75/2022/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 6 năm 2022, Quyết định hoãn phiên Tòa số: 31/2022/QĐST-DS ngày 05 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

-*Nguyên đơn:* Trần Thị B, sinh năm: 1965 (Có mặt)

Hộ khẩu thường trú: Ấp 3B, xã Đ, thành phố M, tỉnh T.

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện B, tỉnh T.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Anh Huỳnh Cao T, sinh năm: 1971 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp Bình Thới 3, xã B, huyện Đ, tỉnh T.

Tham gia tố tụng theo Giấy ủy quyền đề ngày 11/3/2022.

- *Bị đơn:*Trần Thị Ngọc N, sinh năm: 1977 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện B, tỉnh T.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Nguyễn Thanh DT, sinh năm: 1976 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện B, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 05/3/2021, biên bản hòa giải ngày 25/3/2022, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị B trình bày:

Năm 2020 bà có cho bà Trần Thị Ngọc N vay tiền nhiều lần với tổng số tiền là 401.800.000 đồng (nhưng bà lấy số tròn là 401.000.000 đồng), thời gian 05 tháng trả lại. Cụ thể: Ngày 11/9/2020 cho vay 320.000.000 đồng, ngày 15/9/2020 cho vay 20.000.000 đồng, ngày 16/9/2020 cho vay 16.000.000 đồng và ngày 19, 20, 21/9/2020 cho vay 45.000.000 đồng. Sau đó có làm tờ giấy chốt nợ sau cùng ngày 10/10/2020 số tiền là 401.800.000 đồng (nhưng bà lấy số tròn là 401.000.000 đồng). Các lần vay tiền bà Nlà người nhận tiền vay, bà N vay tiền nói với bà là để mua sò và trả tiền nợ, đóng hụi cho người khác, hứa khi nào bắt sò bán sẽ trả tiền cho bà. Cho vay lãi suất 1%/tháng, các lần giao dịch vay tiền chỉ có mình bà N, không có chồng bà Nông Nguyễn Thanh D và bà Ncó viết giấy tay và ký nhận. Từ lúc vay đến nay bà N và chồng là ông D có trả lãi suất được 03 lần vay đầu thì ngưng đến nay, vốn vay và lãi không trả, vẫn còn nợ bà số tiền vay chưa trả là 401.000.000 đồng.

Nay bà Bê khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc vợ chồng bà Trần Thị Ngọc Nvà ông Nguyễn Thanh D phải trả cho bà số tiền vay là 401.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi suất.

Tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Huỳnh Cao T vẫn giữ yêu cầu khởi kiện.

* Tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải ngày 25/3/2022 và tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, bị đơn bà Trần Thị Ngọc N trình bày:

Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị B vì bà không có nợ bà B số tiền vay 401.000.000 đồng như bà B khởi kiện. Bà chỉ có vay của bà B nhiều lần, vay tiền ngày, tiền tháng, tiền góp số tiền là 100.000.000 đồng. Số tiền 401.000.000 đồng là cộng dồn tiền vốn và tiền lãi. Bà vay tiền bà B không có ấn định thời gian trả lại. Vay lãi suất l.000.000 đồng, đóng lãi ngày là 10.000 đồng, vay tiền ngày 5.000.000 đồng, đóng lãi ngày 250.000 đồng. Các lần vay tiền không có làm giấy tờ biên nhận. Tờ giấy chốt nợ đề ngày 10/10 bà thừa nhận có ghi "*Trần Thị Ngọc N, N*". Bà vay tiền của bà N, ông D chồng bà hoàn toàn không biết vì bà lén chồng và không có sử dụng chung nên ông D không có liên quan. Các lần giao dịch vay tiền bà là người trực tiếp nhận tiền vay, không có ông D. Bà chỉ đồng ý trả cho bà B số tiền vay là 100.000.000 đồng, không đồng ý trả số tiền 401.000.000 đồng.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh D các lần Tòa án triệu tập hòa giải, xét xử đều vắng mặt nên không có lời khai.

*Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên Tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định tại Điều 26, 35, 39, 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Người tham gia tố tụng trong vụ án là nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh D vắng mặt không có lý do và đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nên xét xử vắng mặt là đúng quy định. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 466 Bộ luật dân sự. Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị B. Buộc bà Trần Thị Ngọc N phải trả số tiền vay cho bà Bê là 385.000.000 đồng. Ghi nhận nguyên đơn bà B không yêu cầu trả lãi suất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh D đã được Tòa án nhân dân huyện Bình Đại tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, được Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, được triệu tập hợp lệ đến Tòa án để hòa giải, xét xử đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông D là phù hợp, đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị B yêu cầu bị đơn bà Trần Thị Ngọc N phải trả số tiền vay 401.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, bà N chỉ thừa nhận còn nợ bà B số tiền vay chưa trả là 100.000.000 đồng. Người đại diện theo ủy quyền của bà B không đồng ý theo sự thừa nhận của bị đơn bà B. Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào biên nhận nợ đề ngày 10/10 (Bút lục số 39) mà bà B cho rằng đây là biên nhận chốt nợ của các lần vay của bị đơn bà N số tiền 401.000.000 đồng. Bà N thừa nhận có ký và viết họ tên vào giấy nợ. Qua xem xét giấy chốt nợ này (Bút lục số 39) nội dung ghi không rõ ràng về người vay, số tiền vay, không có nội dung nào bà N thừa nhận còn nợ và có nhận số tiền vay 401.000.000 đồng. Bà B không có cung cấp được biên nhận, giấy tờ thể hiện bà N có nhận số tiền vay 401.000.000 đồng như bà B khởi kiện nên Hội đồng xét xử không chấp nhận giấy nợ này để xem xét giải quyết.

[2.2] Các chứng cứ là các tờ biên nhận nợ do nguyên đơn bà B cung cấp đề ngày 11/9 số tiền 320.000.000 đồng, ngày 15/9 số tiền 20.000.000 đồng, ngày 19, 20,21/9 số tiền 45.000.000 đồng (Bút lục số 40, 41) đây là các giấy nợ từng lần trước khi các bên chốt nợ ngày 10/10 (Bút lục số 39). Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, bị đơn bà N đều thừa thận chữ viết và chữ ký trong

các giấy nợ này đều do bà viết và ký tên nên Hội đồng xét xử công nhận, bà B không cần chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật dân sự. Các giấy nợ này (Bút lục số 40, 41) đều thể hiện bà N có nhận đủ số tiền vay đã ghi và ký tên. Tổng số tiền vay bà N đã nhận là 385.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử khẳng định bà N đã vay và có nhận số tiền vay 385.000.000 đồng và chưa trả là hoàn toàn phù hợp. Các giấy nợ này đều không có ghi thời hạn vay nên Hội đồng xét xử xác định vay không kỳ hạn, bà Bê khai thời hạn cho vay 05 tháng là hoàn toàn không có căn cứ. Bà N khai bà chỉ có vay bà B số tiền vay 100.000.000 đồng chưa trả và số tiền nêu trên là vốn cộng dồn với tiền lãi suất bà N không trả nhưng bà N không có chứng cứ nào để chứng minh cho lời trình bày này của bà là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận lời trình bày của bà N là đúng để xem xét giải quyết.

[2.3] Đối với giấy nợ đề ngày 16/9 số tiền ghi là 16.000.000 đồng (Bút lục số 40) có ghi: "*Có nhận thêm 03 người",* ghi không rõ ràng là có nhận tiền của bà B hay của ai khác mà 03 người nên Hội đồng xét xử không chấp nhận số tiền này.

[2.4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xác định bà N có vay bà B số tiền vay lả 385.000.000 đồng là hoàn toàn phù hợp. Bà N nhận tiền vay và đến nay chưa trả cho bà B số tiền vay 385.000.000 đồng là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ quy định Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015. Bà B khởi kiện yêu cầu bà N phải trả số tiền vay 401.000.000 đồng là chưa phù hợp hoàn toàn. Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà B đối với số tiền vay là 385.000.000 đồng, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đối với số tiền vay là 16.000.000 đồng. Căn cứ vào Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015, buộc bà N phải trả lại cho bà B số tiền vay 385.000.000 đồng là đúng quy định pháp luật.

[2.5] Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn bà B không yêu cầu bà N phải trả lãi suất của số tiền vay nên Hội đồng xét xử ghi nhận, không xét đến.

[2.6] Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, bị đơn bà N xin trả dần nợ hàng tháng 2.000.000 đồng nhưng không được phía nguyên đơn bà B chấp nhận và pháp luật cũng không quy định điều này nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[2.7] Nguyên đơn bà Bê khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà N, ông Nguyễn Thanh D cùng liên đới trả nợ. Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ

án và tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, phía nguyên đơn đều khẳng định các lần cho vay tiền và nhận tiền vay chỉ có 02 người giao dịch là bà B và bà N, hoàn toàn không có ông D. Bà N khai số tiền vay này bà lén ông D vay của bà Bê để trị bệnh, tiêu xái cá nhân và đóng tiền hụi, ông D hoàn toàn không biết và không có sử dụng chung số tiền này. Bà B không có chứng cứ nào chứng minh ông D biết số tiền vay này và có sử dụng chung cùng với bà N như lời bà B trình bày. Do đó, nguyên đơn bà B khởi kiện yêu cầu ông D liên đới cùng bà N trả số tiền vay 385.000.000 đồng là không căn cứ nên không được chấp nhận.

[2.8] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên Tòa về việc giải quyết vụ án là hoàn toàn phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, diễn biến tại phiên tòa và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[2.9] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà B chỉ được chấp nhận 01 phần nên bà B phải chịu án phí đối với phần không được chấp nhận theo khoản 1 Điều 147 Bộ luật dân sự; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án như sau:

401.000.000 đồng – 385.000.000 đồng = 16.000.000 đồng x 5% = 800.000 đồng (Tám trăm nghìn đồng).

- Bà N phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà B được chấp nhận theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án như sau:

385.000.000 x 5% = 19.250.000 đồng (Mười chín triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự năm 2015;, Điều 91, 92, khoản 1 Điều 147, Điều 233 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2, 4 Điều 26 Nghị quyết

số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị B đối với bà Trần Thị Ngọc N.

2. Buộc bà Trần Thị Ngọc N phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị B số tiền vay là 385.000.000 đồng (Ba trăm tám mươi lăm triệu đồng).

3. Ghi nhận bà Trần Thị B không yêu cầu trả lãi suất của số tiền vay nêu trên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Trần Thị Ngọc N phải chịu 19.250.000 đồng (Mười chín triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Bà Trần Thị B phải chịu 800.000 đồng (Tám trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 10.025.000 đồng (Mười triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006424 ngày 26/5/2021. Bà Trần Thị B được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 9.225.000 đồng (Chín triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn trong vụ án có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh D vắng mặt tại phiên tòa Tòa cũng có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Bến Tre;
-VKSND huyện Bình Đại;
-Chi cục THA dân sự huyện Bình Đại;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Hồng Phương